**TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG**

**MÔN: TIẾNG ANH - KHỐI 7**

**Tuần 5: từ ngày 4/10/2021 đến 9/10/2021**

**Tiết 13: Exercise**

**\*\*\*\***

**Học sinh ôn bài đã học và làm bài tập:**

***I. Choose the best option to complete sentences:***

1. What \_\_\_\_\_\_\_\_ awful restaurant! (an, the, a)
2. Would you like \_\_\_\_\_\_\_\_ sandwiches? (any, some, many)
3. Are there \_\_\_\_\_\_\_\_ lamps on the wall? (any, a, some)
4. This dress is a \_\_\_\_\_\_\_\_ expensive of four dresses. (best, more, most)
5. Benches are \_\_\_\_\_\_\_\_ comfortable the armchairs. (the most, more, most)
6. Red is my \_\_\_\_\_\_\_\_ color. (favorite, interesting, beautiful)
7. The picture is \_\_\_\_\_\_\_\_ the clock. (next, under, at)
8. He writes articles for a newspaper. He’s a \_\_\_\_\_\_\_\_. (journalist, teacher, musician)

***II. Supply the correct adjective form:***

1. Orange juice is \_\_\_\_\_\_\_\_ coffee. (good)
2. Hanh is \_\_\_\_\_\_\_\_ student in the class. (clever)
3. Cars are\_\_\_\_\_\_\_\_ motorbikes. (expensive)
4. Mai is \_\_\_\_\_\_\_\_ girl of three sisters. (beautiful)
5. The blue dress is \_\_\_\_\_\_\_\_ the red one. (cheap)
6. Watching television is \_\_\_\_\_\_\_\_ reading books. (interesting)
7. This apartment is \_\_\_\_\_\_\_\_ for your family. (suitable)

8. Mount Everest is \_\_\_\_\_\_\_\_ mountain in the world. (high)

***III. Use What+ (a/an) +adj +noun! to make sentences***

|  |  |
| --- | --- |
| 1. She is a nice girl. 2. The room is very dirty. 3. They are intelligent boys. 4. The garden is lovely. 5. It is an old house. 6. These children are very naughty. | -> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ->\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ->\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ->\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ->\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ->\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Tiết 14:** **Unit 4 - A. Schedules (1,2,3)**

**Link bài giảng:** [**https://www.youtube.com/watch?v=JUhBogAJLO4**](https://www.youtube.com/watch?v=JUhBogAJLO4)

**\*\*\*\***

**I. New words:**

- schedule (n) = timetable: thời khóa biểu

- physics (n) vật lý

- music (n) âm nhạc

- physical education (n) môn thể dục

- subject (n) môn học

**II. Grammar:**

**1. Tell the time: Cách nói giờ**

\* Hỏi giờ ta dùng: What time is it?

- Giờ chẵn: It’s + số giờ + o’clock.

7:00 => It’s seven o’clock.

- Giờ hơn: It’s + số giờ + số phút

It’s + số phút + past + số giờ

5:20 => It’s five twenty.

It’s twenty past five.

- Giờ kém: It’s + số phút + to + số giờ

9:50 (10 giờ kém 10 phút) => It’s ten to ten.

2. Ask and answer about schedule. (Hỏi và trả lời về thời gian biểu)

**What time +… + S+ V…? => S + V +…+ at+ giờ.**

Ex: What time do you get up? => I get up at six o’clock.

**When +… + S+ V…? => S + V +…+ at+ giờ.**

**on+ thứ trong tuần**

Ex: When do you have English class? => I have English class at 9:00.

on Monday.

**III. Giới thiệu bài học:**

**- HS mở sách phần A(1, 2, 3) theo dõi bài học ở link bài giảng.**

**Tiết 15: Unit 4 - A. Schedules (5, 6)**

**Link bài giảng:** [**https://www.youtube.com/watch?v=JUhBogAJLO4**](https://www.youtube.com/watch?v=JUhBogAJLO4)

**\*\*\*\***

**I. New words:**

- important (a) quan trọng

- uniform (n) đồng phục

- break (n) sự giải lao

- cafeteria (n) quán ăn tự phục vụ

- snack (n) món ăn nhẹ

- lunchtime (n) giờ ăn trưa

- popular ≠ unpopular (a) phổ biến ≠ không phổ biến

- after school activity (n) hoạt động ngoại khóa.

**II. Grammar: Học sinh xem lại các điểm ngữ pháp đã học.**

**III. Giới thiệu bài học:**

**- HS mở sách phần A(5, 6) theo dõi bài học ở link bài giảng.**

**Gợi ý:**

Bài 6:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | T | F |
| a) Students do not usually wear school uniform. | v |  |
| b) There arc classes on Saturday morning. |  | v |
| c) Students don't have a break on the afternoon. |  | v |
| d) The school cafeteria sells food to students. | v |  |
| e) The school cafeteria only open at lunch time. |  | v |
| f) Baseball is an unpopular after-school activity. |  | v |

**BÀI TẬP CỦNG CỐ:**

1. **What time is it?**



A. It's half past eleven.

B. It's eleven o'clock.

C. It's twelve o'clock.

D. It’s ten o'clock.

2. **What time is it?**



A. It's a quarter past eleven.

B. It's half past eleven.

C. It's a quarter to eleven.

D. It's a quarter past twelve.

3. **What time is it?**



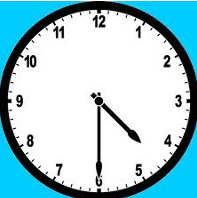
A. It's five past three.

B. It's five past four.

C. It's quarter to five.

D. It’s quarter past five.

4. **What time is it?**



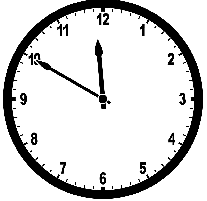
A. It's half past two.

B. It's half past three.

C. It's half past four.

D. It's half past six.

5. **What time is it?**



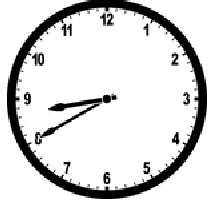
A. It's ten past eleven.

B. It's ten to twelve.

C. It's ten past twelve.

D. It's twelve past ten.

6. **What time is it?**



A. It's twenty to nine.

B. It's nine to twenty.

C. It's twenty past eight.

D. It's twenty to eight.

7. ………….do you get up? – At 7.00 a.m

A. What time B. How C. What D. Why

8 ………..do they have English? - On Monday.

A. When B. How C. What D. Where

9. We have four………….today.

A. classes B. class C. period D. subject

10. Students have two………….each day.

A. 20 minutes breaks B. 20 - minutes break

C. 20 minute breaks D. 20 - minute breaks

**🖎DẶN DÒ:**

**- Học sinh xem lại từ vựng và ngữ pháp của bài.**

**- Học sinh làm bài tập củng cố trực tuyến bằng cách truy cập vào hệ thống K12online.**

**- Học sinh xem SGK chuẩn bị Unit 4- B(1, 2, 4)**

\* Mọi ý kiến thắc mắc cần giải đáp các em có thể trao đổi trực tiếp với giáo viên trong giờ học online, trường hợp đặc biệt có thể liên hệ giáo viên:

| **Họ tên GV** | **Dạy lớp** | **Zalo** | **Email** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thầy Trọng Nhân | 7/9, 7/11 | 0785127200 | [nguyentrongnhan0607.tnn@gmail.com](mailto:nguyentrongnhan0607.tnn@gmail.com) |
| Cô Sương | 7/1, 7/8, 7/10 | 0344345641 | [tuyetsuong1809@gmail.com](mailto:tuyetsuong1809@gmail.com) |
| Thầy Thảo | 7/2, 7/3, 7/4, 7/5, 7/6 | 0938522274 | [hieuthao22274@gmail.com](mailto:hieuthao22274@gmail.com) |
| Cô Phương Anh | 7/7, 7/12 | 0768636186 | [phuonganh23061986@gmail.com](mailto:phuonganh23061986@gmail.com) |